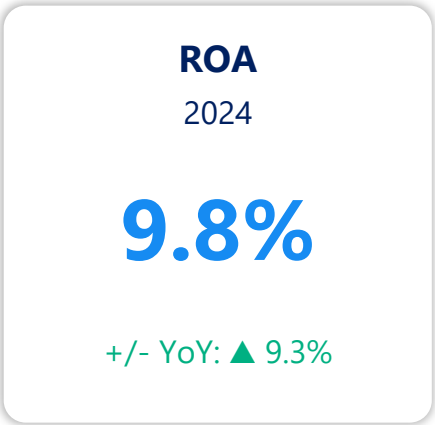
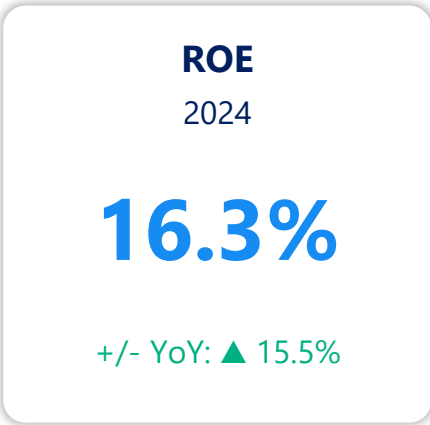
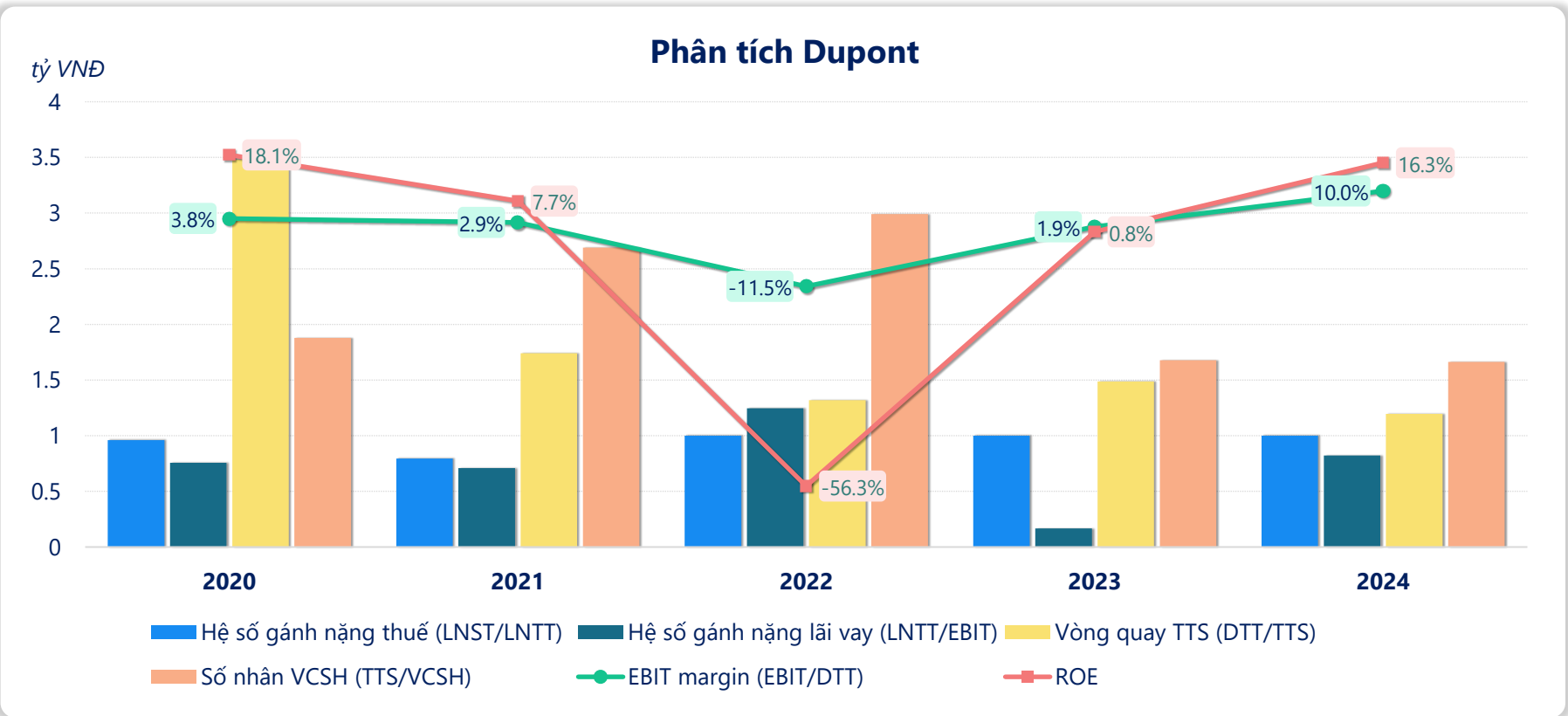
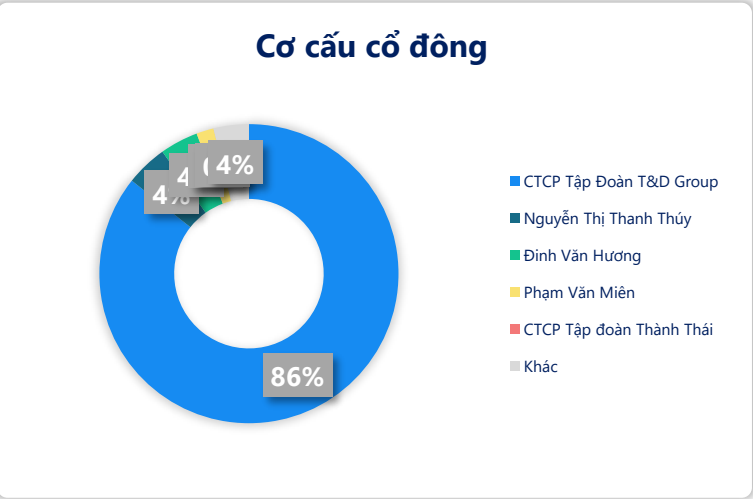


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

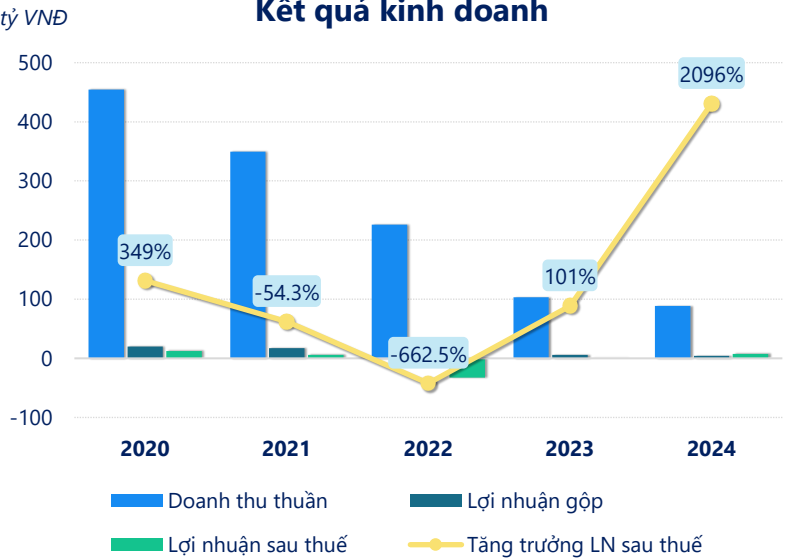
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,400 - 8,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		31
Số lượng CPLH (CP)		5,199,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)		295
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.48
EPS		1,395
P/E		4.3

	YTD	1T	3T	6T
KKC		0.0%	36.4%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Thành Thái (HNX: KKC)

Kết quả kinh doanh

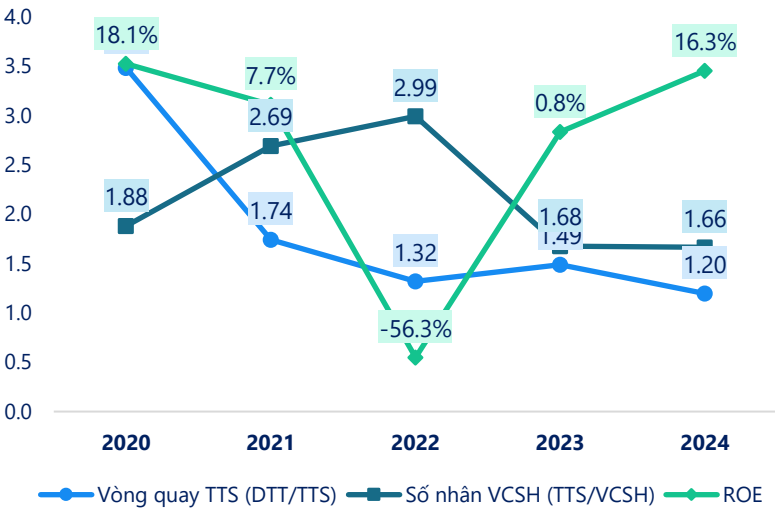


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.97%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.82**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

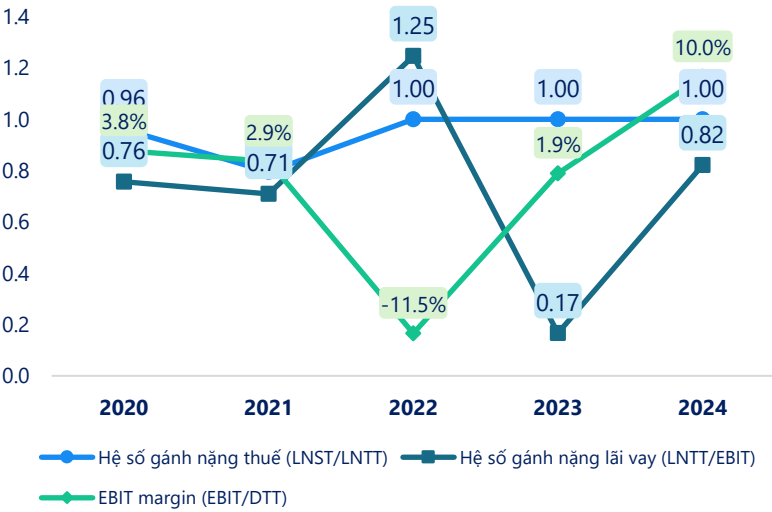
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KKC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.2%** chỉ còn **88.59** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2096%** đạt **7.26** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

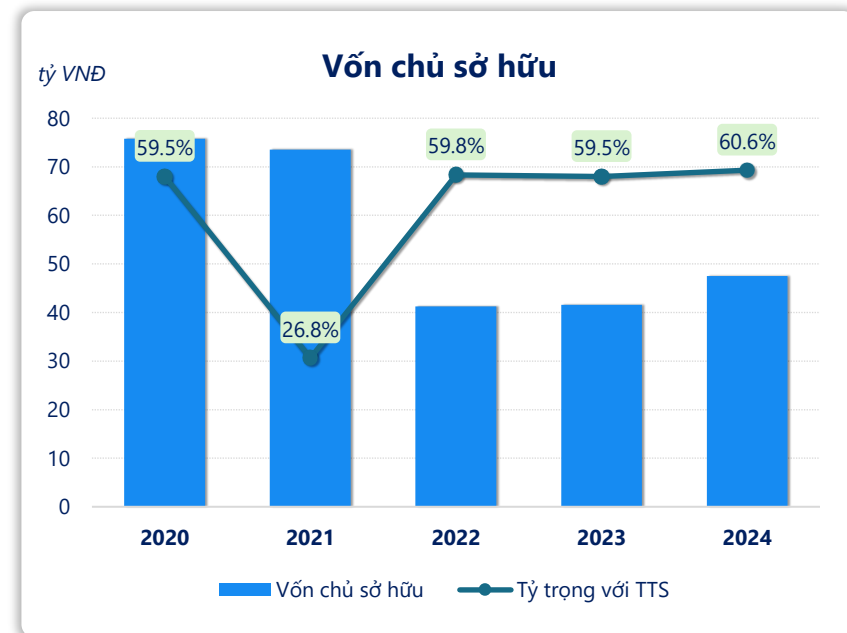
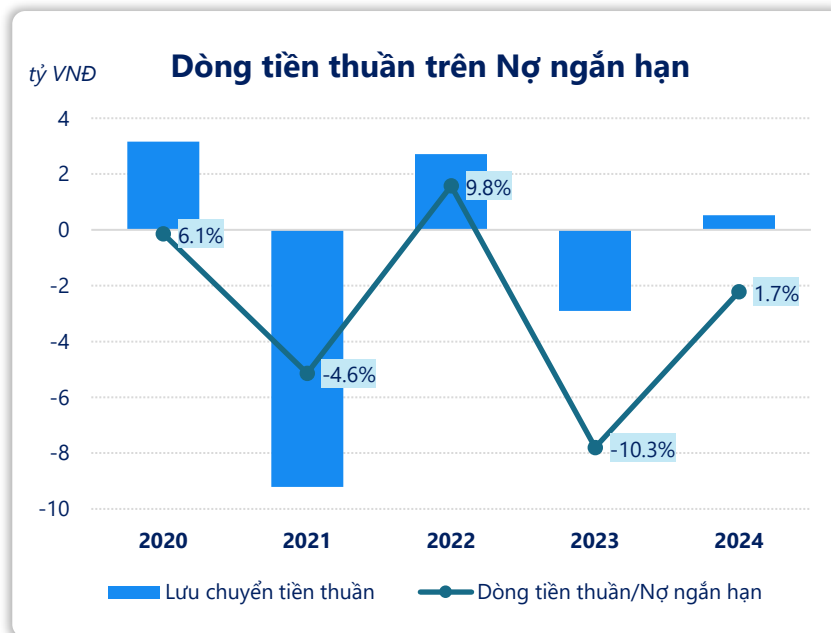
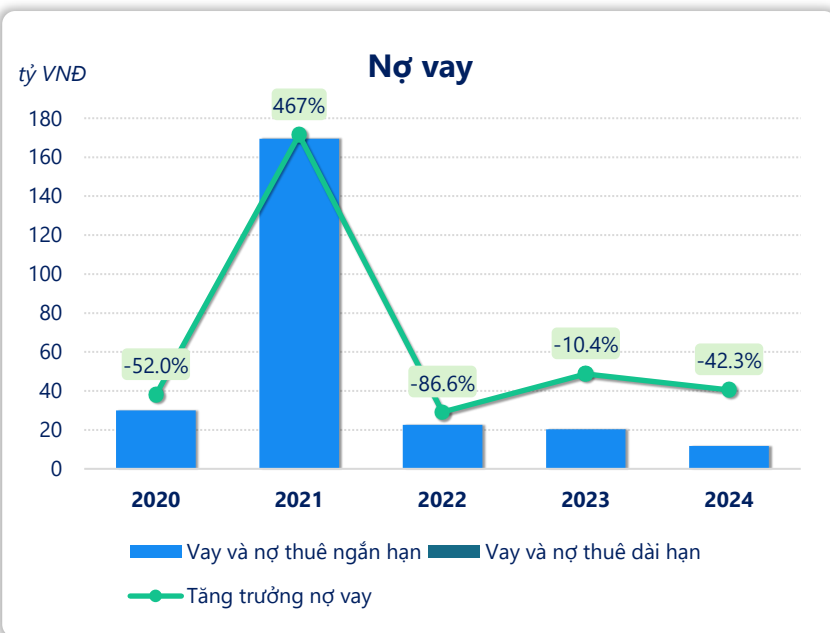
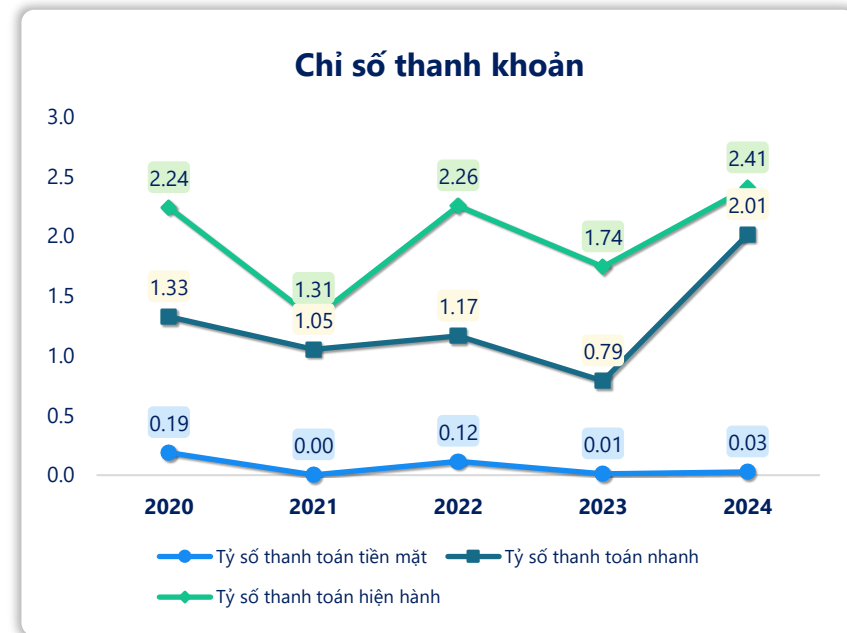
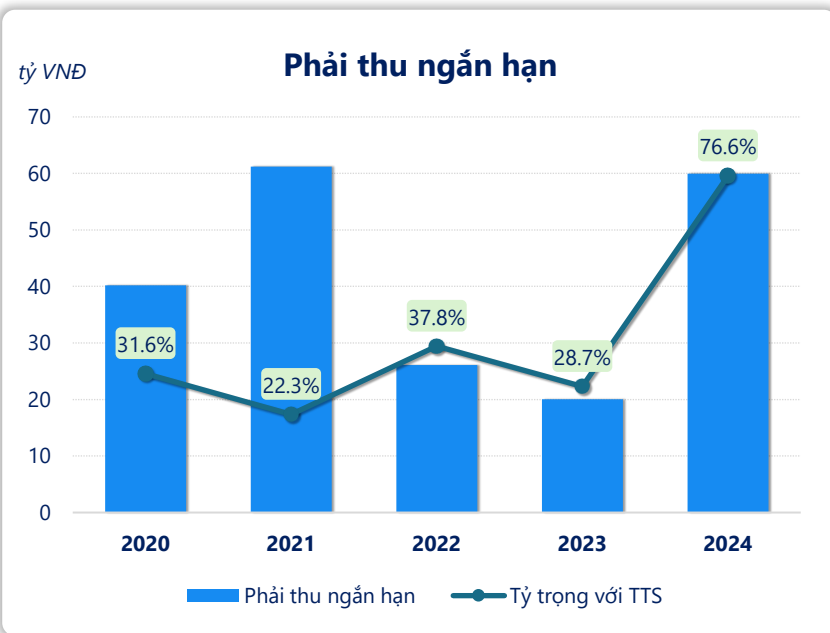
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	78.3	69.9	12.1%
Tài sản ngắn hạn	74.2	49.4	50.3%
Tiền và tương đương tiền	0.83	0.31	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.0	20.0	200%
Hàng tồn kho	12.1	27.0	-55.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.32	2.02	-34.8%
Tài sản dài hạn	4.15	20.5	-79.7%
Phải thu dài hạn	0	15.3	-100%
Tài sản cố định	3.11	3.85	-19.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.04	1.34	-21.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.8	28.3	8.9%
Nợ ngắn hạn	30.8	28.3	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	20.3	-42.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	7.44	127%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	47.5	41.6	14.3%
Vốn chủ sở hữu	47.5	41.6	14.3%
Vốn điều lệ	52.0	52.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	454	350	226	103	88.6
Giá vốn hàng bán	434	332	220	97.6	84.3
Lợi nhuận gộp	19.9	17.3	6.50	5.63	4.29
Doanh thu HĐTC	1.55	1.47	5.69	0.35	8.82
Chi phí TC	-0.52	1.84	36.9	1.65	1.67
Chi phí lãi vay	4.21	2.95	6.38	1.65	1.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.47	4.46	3.86	2.43	1.73
Chi phí QLDN	5.93	5.49	4.29	3.40	3.00
LN thuần từ HĐKD	11.6	6.95	-32.9	-1.50	6.71
Lợi nhuận khác	1.48	0.27	0.58	1.83	0.54
LN trước thuế	13.1	7.22	-32.3	0.33	7.26
Lợi nhuận sau thuế	12.6	5.74	-32.3	0.33	7.26
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	5.74	-32.3	0.33	7.26

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.5	-130	127	35.1	65.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	-9.84	25.4	-15.3	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.4	130	-150	-22.7	-41.9
Tiền đầu kỳ	6.55	9.72	0.50	3.22	0.31
Lưu chuyển tiền thuần	3.16	-9.21	2.72	-2.91	0.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	9.72	0.50	3.22	0.31	0.83